

Bản án số: **63** /2017/HS-ST

Ngày 15 - 12 - 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Tạ Quốc Việt**

Thẩm phán:

Ông **Trần Văn Vui**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ngọc;

2. Bà Trần Thị Bình;

3. Ông Nguyễn Hồng Việt.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Lá** – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tham gia phiên tòa:

Ông **Vũ Tất Thành** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 60/2017/HSST ngày 10 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Lê Thị Đ, sinh năm 1964 tại tỉnh Nghệ An; HKTT: 484/16/12A đường 30/4, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở: Như trên; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 10/10; cha: Lê Văn N (đã chết); mẹ: Nguyễn Thị L (đã chết); chồng: Hoàng Minh T, sinh năm 1961; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2007; gia đình có 02 anh chị em, bị cáo là con thứ nhất.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt ngày 30/5/2017 (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Đ:* Ông **Lê Biên P** – Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- *Người bị hại:*

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1957

2. Bà **Nguyễn Thị X**

Cùng trú: 46 T, phường 8, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).;

3. Bà **Chu Thị H**, sinh năm 1970; trú tại: 25 C, Phường 10, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4. Ông **Đỗ Thành C**, sinh năm 1960; trú tại: 42 T, Phường 7, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

5. Ông **Phạm Ngọc Tùng D**, sinh năm 1988; trú tại: 290/10/6/3A C, phường N, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt);

6. Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1989; trú tại 266/43 L, Phường 7, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt);

7. Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1972 trú tại 266/5 L, Phường 7, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

8. Ông **Nguyễn Thế Đ**, sinh năm 1981; trú tại 802A G, Phường 10, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

9. Ông **Cao Đình K**, sinh năm 1959; trú tại 625/57 đường 30/4, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

10. Ông **Trần Hữu N**, sinh năm 1962

11. Bà **Bùi Thị Khánh V**

Cùng địa chỉ: 45/5 C, Phường 8, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt);

12. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1960; trú tại 25/48 C, phường N, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Lê Thị Đ bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Qua điều tra trong thời gian từ đầu năm 2013 đến tháng 7/2015, Lê Thị Đ đã lừa đảo chiếm đoạt của 10 người trên địa bàn thành phố T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng số tiền 1.315.000.000 đồng, cụ thể như sau:

1. *Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X số tiền 95.000.000 đồng:*

Ngày 22/01/2013, ông Nguyễn Văn T cùng con ruột là anh Nguyễn Văn Kiên đến nộp hồ sơ xin việc làm cho anh Kiên tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro. Sau khi nộp hồ sơ xin việc, ông T thấy anh Kiên không có khả năng được vào làm việc trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro nên muốn tìm người nhờ lo giúp cho anh Kiên. Khoảng tháng 02/2013, ông T được người quen giới thiệu nên biết và đến nhà gặp Lê Thị Đ nhờ xin cho anh Kiên vào làm việc tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro. Mặc dù không có khả năng xin được việc làm nhưng Đ vẫn T giới thiệu với ông T là Đ quen biết nhiều người công tác trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro có khả năng xin cho anh Kiên vào làm việc trong đơn vị này với chi phí 300.000.000 đồng. Đ nói ông T đưa trước cho Đ 200.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ đưa tiếp sau khi anh Kiên được ký hợp đồng chính thức vào làm việc. Tin tưởng, nên ngày 21/02/2013, ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị X đến nhà Đ đưa cho Đ số tiền 200.000.000 đồng kèm theo hồ sơ xin việc làm của anh Nguyễn Văn Kiên. Đ hứa xin việc làm cho anh Nguyễn Văn Kiên vào làm tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro trong quý II/2013 (BLĐT 80). Sau khi nhận tiền và hồ sơ, Đ không thực hiện xin việc làm cho con ông T mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết không thấy anh Kiên được đi làm, ông T liên hệ hỏi Đ thì Đ nói ông T phải đưa tiếp cho Đ số tiền 150.000.000 đồng để chi phí xin việc. Ngày 09/6/2013, bà Nguyễn Thị X đến nhà đưa tiếp cho Đ số tiền 150.000.000 đồng, Đ có viết vào mặt sau tờ giấy tay biên nhận trước đó và ký tên (BLĐT 81). Đến cuối năm 2013, ông T nghi ngờ Đ không xin được việc làm nên nhiều lần đến nhà Đ đòi lại tiền. Đ đã trả lại cho ông T số tiền 255.000.000 đồng.

Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của vợ chồng ông T, bà X số tiền 95.000.000 đồng (BLĐT 51, 68A – 86, 312 - 314).

Kết quả xác minh: Theo văn bản số 5774/TTBV ngày 22/12/2016 của Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro và chị Vũ Thị Hằng là cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro cho biết ngày 22/01/2013 anh Nguyễn Văn Kiên tự đến nộp hồ sơ xin việc, sau đó được giới thiệu phỏng vấn tại Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng nhưng không đạt yêu cầu (xếp loại yếu). Lê Thị Đ không trực tiếp đến nộp hồ sơ và không có mối quan hệ quen biết với những người trong Vietsopetro (BLĐT 235).

2. Chiếm đoạt của bà Chu Thị Hà số tiền 200.000.000 đồng:

Khoảng cuối tháng 8/2013, thông qua người quen giới thiệu, bà Chu Thị Hà, đến nhà gặp Lê Thị Đ đề nhờ xin việc làm cho con là Hoàng Kiều Hưng vào làm việc tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro. Mặc dù không có khả năng xin được việc làm nhưng Đ vẫn nói với bà Hà là Đ có khả năng xin cho anh Hưng vào làm việc trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro với chi phí 300.000.000 đồng. Đ hướng dẫn bà Hà làm hồ sơ xin việc làm cho anh Hưng và yêu cầu bà Hà đưa trước số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 12/9/2013, bà Hà đến nhà đưa cho Đ số tiền 150.000.000 đồng kèm theo hồ sơ xin việc cho anh Hưng. Đ ký giấy tay biên nhận số tiền trên và cam kết với bà Hà trong thời hạn 03 tháng sẽ xin cho anh Hưng vào làm tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro (BLĐT 98). Đến ngày 11/11/2013, Đ yêu cầu bà Hà đưa thêm 50.000.000 đồng và nói với bà Hà nếu không xin được cho anh Hưng vào làm tại Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro thì sẽ xin vào làm tại Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC. Bà Hà đã đưa cho Đ số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho anh Hưng như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết, bà Hà không thấy Đ xin được việc cho anh Hưng như thỏa thuận nên nhiều lần yêu cầu Đ trả lại tiền nhưng Đ liên tục hứa hẹn rồi bỏ đi khỏi địa phương. Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của bà Hà số tiền 200.000.000 đồng (BLĐT 51, 87 – 97).

3. Chiếm đoạt của ông Đỗ Thành Chung số tiền 200.000.000 đồng:

Năm 2014, Lê Thị Đ biết ông Đỗ Thành Chung có nhu cầu xin việc cho con là Đỗ Thị Thu Hà vào làm trong công ty dầu khí nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Chung. Ngày 22/9/2014, Đ đến nhà ông Chung nói Đ có khả năng xin cho con ông Chung vào làm việc trong công ty dầu khí trên địa bàn thành phố Vũng Tàu nhưng ông Chung phải đưa cho Đ số tiền 200.000.000 đồng chi phí lo xin việc và cam kết trong thời hạn 02 tháng. Tin tưởng nên ông Chung đã đưa cho Đ 200.000.000 đồng, có viết giấy tay biên nhận và ký tên (BLĐT 147). Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho con ông Chung mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết không thấy Đ xin được việc như thỏa thuận, ông Chung yêu cầu Đ trả lại tiền nhưng Đ nhiều lần hứa hẹn, không trả lại tiền rồi bỏ đi khỏi địa phương. Đ đã chiếm đoạt của ông Chung số tiền 200.000.000 đồng (BLĐT 52, 140 – 146).

4. Chiếm đoạt của anh Phạm Ngọc Tùng Dương số tiền 100.000.000 đồng:

Thông qua mối quan hệ xã hội, Lê Thị Đ biết anh Phạm Ngọc Tùng Dương đang có nhu cầu xin vào làm việc trong công ty dầu khí nên có ý định lừa đảo

chiếm đoạt tiền của anh Dương. Ngày 10/10/2014, Đ gọi điện thoại cho anh Dương nói Đ có khả năng xin cho anh Dương vào làm tại Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC với chi phí 300.000.000 đồng. Tin tưởng nên ngày 15/10/2014, anh Dương đưa trước cho Đ 50.000.000 đồng kèm hồ sơ xin việc làm, Đ có ký tên vào giấy tay biên nhận và cam kết trong thời hạn 30 ngày sẽ xin được việc cho anh Dương (BLĐT 109). Đến ngày 23/10/2014, anh Dương đưa thêm cho Đ số tiền 50.000.000 đồng theo yêu cầu của Đ rồi viết giấy biên nhận và Đ ký tên (BLĐT 108). Sau khi nhận tổng số tiền 100.000.000 đồng, Đ không xin việc cho anh Dương như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết không thấy Đ xin được việc như thỏa thuận, anh Dương gọi điện thoại hỏi Đ thì Đ nhiều lần hứa hẹn, không trả lại tiền rồi bỏ đi khỏi địa phương. Đ đã chiếm đoạt của anh Dương số tiền 100.000.000 đồng (BLĐT 51, 101 – 106).

Kết quả xác minh: Theo Công văn số 210/KT-TCNS ngày 09/02/2017 của Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC cho biết trong thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 02/2017 Công ty không nhận được hồ sơ và không tiếp nhận vào làm việc đối với người có tên Phạm Ngọc Tùng Dương có lý lịch như trên (BLĐT 107).

5. Chiếm đoạt của anh Trần Văn Định số tiền 100.000.000 đồng:

Tháng 12/2014, chị Nguyễn Thị Thanh H đến nhà nhờ Lê Thị Đ xin cho cháu chị Nguyễn Thị Thanh H là Trần Văn Đ vào làm việc trong Công ty dịch vụ khí (PV Gas). Mặc dù không có khả năng xin việc làm nhưng Đ vẫn nói với chị Nguyễn Thị Thanh H là Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro đang cần tuyển người, Đ có khả năng xin cho anh Trần Văn Đ vào làm việc với chi phí 250.000.000 đồng nhưng phải đưa trước 100.000.000 đồng, trong thời hạn 01 tháng sẽ xin được việc và lấy số tiền còn lại. Tin tưởng Đ có khả năng xin được việc làm nên ngày 23/12/2014, anh Trần Văn Đ liên lạc với Đ và chuyển số tiền 50.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng số 6090205493435 mang tên Lê Thị Đ thông qua ngân hàng Agribank, kèm theo hồ sơ xin việc. Ngày 29/12/2014, anh Định tiếp tục nhờ mẹ ruột là bà Trịnh Thị T chuyển tiền 02 lần qua tài khoản ngân hàng của Đ với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc làm cho anh Trần Văn Đ như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của anh Định số tiền 100.000.000 đồng (BLĐT 52, 58 – 60, 127 - 133b, 316 – 320).

6. Chiếm đoạt của bà Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng:

Đầu tháng 01/2015, Lê Thị Đ biết bà Phan Thị H có cháu tên là Nguyễn Thị Tuyết T vừa tốt nghiệp ra trường chuyên ngành hóa chất đang có nhu cầu xin việc làm nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Phan Thị H. Đ tự giới thiệu với bà Phan Thị H là Đ quen biết nhiều người trong ngành dầu khí có khả năng xin cho cháu của bà Phan Thị H vào làm việc tại Công ty lọc hóa dầu trên địa bàn thành phố Vũng Tàu với chi phí 300.000.000 đồng. Đ nói bà Phan Thị H đưa trước 70.000.000 đồng kèm hồ sơ xin việc để chi phí xin việc trong thời hạn 03 tháng, sau khi cháu bà Phan Thị H được ký hợp đồng chính thức vào làm việc sẽ giao tiếp số tiền còn lại. Tin tưởng nên ngày 14/01/2015, bà Phan Thị H đưa cho Đ số tiền 70.000.000 đồng kèm hồ sơ xin việc của cháu T tại nhà bà Phan Thị H, có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị Thanh H. Do cháu T là con của chị Phan Thị Hồng

T (em ruột của bà Phan Thị H) nên khi Đ nhận tiền từ bà Phan Thị H, nghĩ là tiền của chị Phan Thị Hồng T, Đ đã viết giấy biên nhận thể hiện Đ nhận tiền của chị Phan Thị Phan Thị H Thẩm số tiền 70.000.000 đồng (BLĐT 126). Theo Đ, bà Phan Thị H và chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày Đ nhận trực tiếp của bà Phan Thị H số tiền 70.000.000 đồng (BLĐT 52, 120 – 125, 126b, 126c). Sau khi nhận tiền và hồ sơ, Đ không xin việc làm cho cháu bà Phan Thị H mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết, bà Phan Thị H không thấy Đ xin được việc làm nên yêu cầu Đ trả lại tiền. Ngày 10/8/2015, Đ trả cho bà Phan Thị H số tiền 50.000.000 đồng, sau đó bỏ đi khỏi địa phương. Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của bà Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng (BLĐT 52, 120 – 126c).

7. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Thế Đ số tiền 60.000.000 đồng:

Do quen với nhau từ trước, Lê Thị Đ biết anh Nguyễn Thế Đ có cháu là Đặng Thị Phương vừa tốt nghiệp ra trường chuyên ngành y đang có nhu cầu xin vào làm việc trong bệnh viện nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đ tự giới thiệu Đ quen với nhiều người có khả năng xin cho cháu anh Nguyễn Thế Đ vào làm điều dưỡng tại Bệnh viện Lê Lợi ở thành phố Vũng Tàu với chi phí 120.000.000 đồng. Đ nói anh Nguyễn Thế Đ đưa trước cho Đ 60.000.000 đồng kèm hồ sơ xin việc, cam kết trong thời hạn 03 tháng cháu anh Nguyễn Thế Đ sẽ được vào làm việc chính thức. Tin tưởng Đ, ngày 16/3/2015, anh Nguyễn Thế Đ đến nhà đưa cho Đ số tiền 60.000.000 đồng và hồ sơ xin việc; có viết giấy tay và Đ ký tên nhận tiền (BLĐT 169). Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho cháu anh Nguyễn Thế Đ mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn cam kết, anh Nguyễn Thế Đ không thấy Đ xin được việc như thỏa thuận nên đến nhà tìm Đ thì phát hiện Đ bỏ đi khỏi địa phương (BLĐT 52, 159 – 165).

8. Chiếm đoạt của ông Cao Đình K số tiền 140.000.000 đồng:

Tháng 4/2015, Lê Thị Đ biết ông Cao Đình K có con gái là Cao Thị Lê Hằng vừa tốt nghiệp ra trường chuyên ngành kế toán đang có nhu cầu xin việc làm nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông K. Đ nói sẽ xin cho con ông K vào làm trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro với chi phí 400.000.000 đồng, còn xin vào làm trong Công ty dịch vụ khí (PV Gas) thì chi phí 140.000.000 đồng, cam kết thời hạn xin việc là 02 tháng. Tin tưởng Đ có khả năng xin được việc làm nên ngày 22/4/2015, ông K đưa trước số tiền 40.000.000 đồng và hồ sơ xin việc để nhờ Đ xin cho con ông K vào làm trong Công ty dịch vụ khí (PV Gas). Đ viết giấy tay thể hiện việc nhận tiền và ký tên (BLĐT 143). Đến ngày 19/5/2015, ông K đưa tiếp cho Đ số tiền 100.000.000 đồng (BLĐT 159). Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho con ông K như cam kết mà chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân, sau đó bỏ đi khỏi địa phương. Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của ông K số tiền 140.000.000 đồng (BLĐT 52, 157, 157A).

9. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Trần Hữu N, bà Bùi Thị Khánh V số tiền 200.000.000 đồng:

Tháng 6/2015, Lê Thị Đ biết vợ chồng ông Trần Hữu N HKTT: 45/5 C, phường 8, thành phố T, có nhu cầu xin việc làm cho con là Trần Khánh T vào làm việc trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông N. Đ nói với vợ chồng ông N đưa cho Đ số tiền 200.000.000

đồng và hồ sơ xin việc để Đ chi phí xin cho con ông N vào làm trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro, cam kết thời hạn 50 ngày sẽ xin được cho con ông N ký hợp đồng chính thức vào làm việc. Tin tưởng nên ngày 19/6/2015, ông N đã đưa cho Đ số tiền 200.000.000 đồng, thể hiện bằng giấy vay tiền có chữ ký của Đ, ông N và người chứng kiến Nguyễn Thị H (BLĐT 116). Đ nói bà V gửi thông tin lý lịch xin việc của Trần Khánh T qua 01 địa chỉ email do Đ cung cấp. Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho con ông N như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn, ông N không thấy Đ xin được việc như thỏa thuận nên đến nhà Đ thì phát hiện Đ bỏ đi khỏi địa phương. Đ đã chiếm đoạt của vợ chồng ông N, bà V số tiền 200.000.000 đồng (BLĐT 52, 115 – 119, 315).

10. Chiếm đoạt của bà Lê Thị D số tiền 200.000.000 đồng:

Thông qua mối quan hệ xã hội, Lê Thị Đ biết bà Lê Thị D có con là Nguyễn Thanh Ngọc vừa tốt nghiệp ra trường ngành dầu khí đang có nhu cầu xin vào làm việc trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro nên có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà D. Đầu tháng 7/2015, Đ gọi điện thoại nói bà D là Đ có khả năng xin cho con bà D vào làm việc trong Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro với chi phí 400.000.000 đồng. Đ nói bà D đưa trước 200.000.000 đồng kèm hồ sơ xin việc để Đ chi phí xin việc, cam kết thời hạn 03 tháng sẽ được vào làm việc. Tin tưởng nên ngày 03/7/2015, bà D đưa cho Đ số tiền 100.000.000 đồng và hồ sơ xin việc của Nguyễn Thanh Ngọc để nhờ Đ xin việc làm. Đến ngày 07/7/2015, bà D đưa tiếp cho Đ số tiền 100.000.000 đồng (BLĐT 139). Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Đến thời hạn, bà D không thấy Đ xin được việc cho con bà nên đến nhà tìm Đ thì phát hiện Đ bỏ đi khỏi địa phương. Như vậy, Đ đã chiếm đoạt của bà D số tiền 200.000.000 đồng (BLĐT 52, 134 – 138).

Tổng số tiền Lê Thị Đ đã chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X; bà Chu Thị H; ông Đỗ Thành C; anh Phạm Ngọc Tùng D; anh Trần Văn Đ; bà Phan Thị H; anh Nguyễn Thế Đ; ông Cao Đình K; vợ chồng ông Trần Hữu N, bà Bùi Thị Khánh V; bà Lê Thị D là 1.315.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 14/PC54 ngày 11/01/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC54) Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Đ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A3 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Đ trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 là do cùng một người ký và viết ra (BLĐT 47).

Quá trình điều tra, Lê Thị Đ cho rằng trong tổng số tiền 1.315.000.000 đồng chiếm đoạt của những người bị hại trên thì Đ lấy 725.000.000 đồng tiêu xài cá nhân; còn 590.000.000 đồng đưa cho các đối tượng khác để lo xin việc, cụ thể:

+ Đưa cho Nguyễn Văn T, trú tại: 67/3 S, phường 11, thành phố T, số tiền 300.000.000 đồng; trong đó: vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Chu Thị H đưa 100.000.000 đồng; vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Lê Thị D đưa 100.000.000 đồng; vụ lừa đảo chiếm đoạt của ông Đỗ Thành C đưa 100.000.000 đồng.

+ Đưa cho Lê Thị T (không rõ lai lịch, địa chỉ) số tiền 200.000.000 đồng, trong đó: vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Chu Thị H đưa 50.000.000 đồng; vụ lừa

đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Ngọc Tùng D đưa 50.000.000 đồng; vụ lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Trần Hữu N đưa 100.000.000 đồng.

+ Đưa cho Nguyễn Văn T (không rõ lai lịch, địa chỉ) số tiền 70.000.000 đồng trong vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Phan Thị H nhưng Đ đã trả lại 50.000.000 đồng cho bà Phan Thị H, còn 20.000.000 đồng chưa trả.

+ Đưa cho Nguyễn Thanh T, trú tại: 842/18/18/10 G, phường 11, thành phố T, số tiền 70.000.000 đồng trong vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Lê Thị D.

Tuy nhiên, kết quả điều tra xác minh tại Công an phường 11, thành phố Vũng Tàu xác định Nguyễn Văn T không có tại địa chỉ trên và địa chỉ 842/18/18/10 không phải thuộc phường 11, thành phố T nên không rõ về đối tượng Nguyễn Văn T (BLĐT 232); còn Lê Thị T và Nguyễn Văn T không xác định được nhân thân, lai lịch. Mặt khác, trong cuốn sổ học sinh do Lê Thị Đ cung cấp không thể hiện việc Đ giao tiền cho các đối tượng nêu trên. Cơ quan CSĐT(PC44) Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ra văn bản số 103/CV-PC44 ngày 08/6/2017 để phối hợp truy tìm đối với Nguyễn Văn T nhưng không có kết quả. Việc Đ khai đưa tiền cho những người trên là không có thật. Do đó, với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở khẳng định Lê Thị Đ lừa đảo chiếm đoạt của 10 người bị hại trên với tổng số tiền 1.315.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự:

Những người bị hại: Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X; bà Chu Thị H; ông Đỗ Thành C; anh Phạm Ngọc Tùng D; anh Trần Văn Đ; bà Phan Thị H; anh Nguyễn Thế Đ; ông Cao Đình K; vợ chồng ông Trần Hữu N, bà Bùi Thị Khánh V; bà Lê Thị D yêu cầu Lê Thị Đ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản cáo trạng số 56/VKS-P2 ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu truy tố bị cáo Lê Thị Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, trong bản luận tội vị đại diện Viện kiểm sát đã nêu các tình tiết vụ án, đánh giá tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Lê Thị Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự, các điểm p khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 48; Điều 33, Bộ luật hình sự năm 1999, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đ với mức án từ 13 đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Đ phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt được cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X; bà Chu Thị H, ông Đỗ Thành C; anh Phạm Ngọc Tùng D; anh Trần Văn Đ; bà Phan Thị H; anh Nguyễn Thế Đ; ông Cao Đình K; vợ chồng ông Trần Hữu N, bà Bùi Thị Khánh V; bà Lê Thị D.

Về xử lý vật chứng: Không có

Luật sư Lê Biên P bào chữa cho bị cáo có ý kiến như sau: Nhất trí với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng. Tuy nhiên, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha ruột là liệt sỹ chống Mỹ để tuyên cho bị cáo một mức án phù hợp.

Bị cáo nhất trí ý kiến của Luật sư và không có ý kiến tranh luận.

Căn cứ vào chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã tuân thủ nghiêm chỉnh theo thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận bản cáo trạng truy tố đúng với hành vi phạm tội của bị cáo. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; người bị hại; người có quyền lợi liên quan; người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cụ thể như sau:

Trong thời gian từ đầu năm 2013 đến tháng 7/2015, Lê Thị Đ có thủ đoạn tự giới thiệu quen biết với nhiều người công tác trong cơ quan nhà nước, tập đoàn dầu khí có khả năng xin được vào làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong các đơn vị như: Liên doanh Việt – Nga Vietsopetro, Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC, Công ty dịch vụ khí (PV Gas), Bệnh viện L... trên địa bàn thành phố Vũng Tàu với mức chi phí từ 120.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, làm cho một số người trên địa bàn thành phố Vũng Tàu tin tưởng đưa tiền và hồ sơ cho Đ để nhờ Đ xin việc làm. Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc làm cho họ như đã cam kết mà chiếm đoạt rồi bỏ đi khỏi địa phương. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã điều tra làm rõ được Đ lừa đảo chiếm đoạt của 10 người trên địa bàn thành phố T với tổng số tiền Đ chiếm đoạt là 1.315.000.000 đồng. Như vậy, đã có đủ căn cứ để xét xử Lê Thị Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung là chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo Đ là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của các bị hại là khách thể quan trọng được pháp luật bảo vệ. Thủ đoạn của bị cáo là lợi dụng nhu cầu tìm việc làm của các con, cháu bị hại tại một số công ty lớn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, qua đó lừa đảo chiếm đoạt tiền của họ với số lượng đặc biệt lớn. Hành vi của bị cáo gây mất niềm tin của nhân dân vào các cơ quan nhà nước về sự minh bạch trong việc tuyển dụng cán bộ công chức; hành vi đó thể hiện thái độ coi thường pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại và gây mất trật tự trị an chung tại địa phương. Vì vậy, phải xét xử bị cáo một mức án nghiêm khắc phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và cũng chính những người bị hại cũng có những hành vi tiêu cực trái quy định của pháp luật đã vô tình tiếp tay cho hành vi phạm tội của bị cáo; bị cáo có cha ruột là liệt sỹ. Vì vậy, cần áp dụng điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo nhiều người bị hại và trên 5 lần nên có tính chuyên nghiệp, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 48 BLHS.

[6] Đối với việc Lê Thị Đ nhận số tiền 30.000.000 đồng của anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1983, HKTT: 484/16/12A đường A, phường D, thành phố T, để xin cho vợ anh B là Nguyễn Thị D vào dạy học tại một trường học trên địa bàn thành phố T (có giấy viết tay bản phô tô ghi ngày 16/01/2014) thì Đ có đưa tiền và nhờ ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1952, HKTT: 67/26 T, phường T, thành phố T để nhờ xin việc làm cho chị D như đã thỏa thuận với anh B (BLĐT 52, 321 – 325). Nhưng sau đó, ông Nguyễn Thanh X không xin được việc nên đã trả tiền lại cho Đ và cho gia đình anh Bình. Do đó, trong vụ việc này không đủ cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự đối với Đ và ông Nguyễn Thanh X về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Đối với việc Lê Thị Đ vay số tiền 110.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, HKTT: 110/16 T, phường 7, thành phố T để lo việc gia đình, có viết giấy tay ghi ngày 23/01/2015 thể hiện vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (BLĐT 114) là hợp đồng vay mượn dân sự. Khi đến hạn trả nợ, Đ không có tiền trả cho bà H và có hứa hẹn sẽ xin việc cho con bà H vào làm việc trong công ty dầu khí. Đến nay, Đ vẫn chưa trả nợ cho bà H và không xin được việc cho con bà H như cam kết. Với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, không có cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự đối với Đ.

Đối với việc Lê Thị Đ cùng chồng là ông Hoàng Minh T ký hợp đồng cho anh Bùi Hồng Kiên thuê căn nhà tại địa chỉ 484/16/12A đường A, phường D, thành phố T và nhận 20.000.000 đồng tiền đặt cọc của anh O rồi bỏ đi khỏi địa phương, không giao nhà cho anh O thuê như cam kết: Do anh O đã bỏ đi khỏi địa phương, Cơ quan điều tra chưa làm việc được nên chưa đủ cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự đối với Đ. Cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra làm rõ.

Quá trình điều tra xác định ông Hoàng Minh T không biết việc vợ mình là Lê Thị Đ lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người bị hại nêu trên, nên không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với việc Lê Thị Đ vay, mượn của các ông, bà: Phạm Thị C số tiền 218.000.000 đồng; Trần Thị H 130.000.000 đồng; Lê Thị Huỳnh Số tiền 50.000.000 đồng; Trạch Thị B Hồng số tiền 50.000.000 đồng và Phạm Ngọc A số tiền 100.000.000 đồng; tổng cộng 548.000.000 đồng, thời hạn vay từ 01 – 03 tháng, lãi suất 2-3%/tháng, có viết giấy tay nhận tiền là hợp đồng vay mượn dân sự nên không xem xét giải quyết.

Đối với hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, quá trình điều tra chưa đủ cơ sở để xem xét khởi tố bị can. Do đó, Cơ quan CSĐT(PC44) Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 02/QĐ-CSĐT ngày

04/6/2017 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Điều 140 BLHS để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền mà bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo cũng đồng ý bồi thường nên HĐXX ghi nhận.

Về xử lý vật chứng: Không có.

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự và án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 1.315.000.000 đồng là 51.450.000.000 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bồi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I, Trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo **Lê Thị Đ** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt:

Bị cáo Lê Thị Đ **14 (mười bốn) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/05/2017.

II, Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bị cáo Lê Thị Đ phải trả lại cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X số tiền là 95.000.000 đồng;
2. Bà Chu Thị H số tiền 200.000.000 đồng;
3. Ông Đỗ Thành C số tiền 200.000.000 đồng;
4. Ông Phạm Ngọc Tùng D số tiền 100.000.000 đồng;
5. Ông Trần Văn Đ số tiền 100.000.000 đồng;
6. Bà Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng;
7. Ông Nguyễn Thế Đ số tiền 60.000.000 đồng;
8. Ông Cao Đình K số tiền 140.000.000 đồng;
9. Ông Trần Hữu N và bà Bùi Thị Khánh V số tiền 200.000.000 đồng;
10. Bà Lê Thị D số tiền 200.000.000 đồng.

III, Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị cáo Lê Thị Đ phải chịu 51.450.000.000 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất tính trên số tiền còn phải thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- PC 45- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Bị cáo; người bào chữa; bị hại;
- Lưu (3): Văn phòng, Tòa Hình sự, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tạ Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Ngọc

Trần Thị Bình

Trần Văn Vui

Tạ Quốc Việt

Nguyễn Hồng Việt